

## CÂU ĐIỀU KIỆN THỨ HAI

Một câu điều kiện được sử dụng để nói về một **khả năng** hoặc hoàn cảnh **tưởng tượng (điều kiện)** và các **hệ quả** (hoặc **kết quả**) của nó.

### Câu điều kiện thứ hai – ý nghĩa

Chúng ta sử dụng điều kiện thứ hai để nói về các hoàn cảnh tưởng tượng, giả thuyết hoặc không thật. Chúng ta sử dụng nó để nói về kết quả của hoàn cảnh tưởng tượng này.

Trong bài học của Flatmates, Khalid trả lời các câu hỏi về hoàn cảnh nghỉ hè tưởng tượng. Anh ta không nghỉ hè lúc này, và anh ta cũng không đi nghỉ hè. Nhưng, nếu anh ta đang nghỉ hè, và nếu có vấn đề với phòng khách sạn, anh ta sẽ nói chuyện với quản lý (**if there was a problem with his hotel room, he would talk to the manager**).

Ý kiến rằng anh ta đang nghỉ hè và nếu có vấn đề với phòng khách sạn là một tình huống giả sử (tưởng tượng). Kết quả của tình huống này là nói chuyện với người quản lý.

Chúng ta sử dụng "would" để biểu thị rằng chúng ta chắc chắn về kết quả của hoàn cảnh tưởng tượng. Nếu chúng ta không chắc chắn về kết quả, chúng ta có thể sử dụng *might* thay cho *would*:  
If there was a problem, I **might** speak to the manager, or I **might** contact my travel agent.

*Nếu có vấn đề, tôi sẽ nói chuyện với người quản lý, hoặc tôi có thể liên hệ với đại lý lữ hành của tôi.*

The second conditional does not refer to past time. We often use it when we imagine a different present or when we are not making a direct reference to time:

Câu điều kiện thứ hai không ám chỉ đến quá khứ. Chúng ta thường sử dụng nó khi chúng ta tưởng tượng một hiện tại khác hoặc khi chúng ta không tạo một tham khảo về thời gian:

If he was an animal, he would be a tiger.

Nếu anh ta là một thú vật, anh ta sẽ là một con hổ.

### Câu điều kiện thứ hai – Công thức

a. Một câu điều kiện thường được gồm hai phần – Phần **điều kiện** và phần **kết quả**.

Trong phần điều kiện chúng ta thường sử dụng quá khứ đơn của động từ (was, had). Trong phần kết quả, chúng ta sử dụng would + động từ nguyên mẫu không to (would speak, would go):

#### Phần điều kiện

#### Phần hệ quả

If there **was** a problem with his room, he **would speak** to the manager.

If I **had** the money and also the time, I **would go** to New York.

Chúng ta luôn tách phần kết quả và điều kiện bằng một dấu phẩy, khi chúng ta bắt đầu câu với phần điều kiện. Khi chúng ta bắt đầu câu với phần kết quả, chúng ta thường không sử dụng dấu phẩy.

I would go to New York if I had the money and also the time.

*Tôi sẽ đi New York nếu tôi có tiền và thời gian.*

b. Dạng phủ định của would là **wouldn't**:

If there was a problem with his room, he **wouldn't** contact his travel agent

*Nếu có vấn đề với căn phòng của anh ta, anh ta sẽ không liên hệ với đại lý lữ hành của anh ta.*

c. Khi bạn tạo một câu hỏi, bạn thay đổi từ bằng cách chuyển đổi từ 'would':

What **would you do** if there was a problem with your room?

*Bạn sẽ làm gì nếu có vấn đề với căn phòng của bạn?*

If you had the money and also the time, where **would you go**?

*Nếu bạn có tiền và thời gian, bạn sẽ đi đâu?*

**Would you contact** your travel agent?

*Bạn sẽ liên hệ với đại lý lữ hành của bạn không?*

**Would you visit** the Statue of Liberty?

*Bạn sẽ tham quan tượng Nữ Thần Tự do?*

d. Trong câu trả lời ngắn cho câu hỏi yes/no, bạn sử dụng **would** hoặc **wouldn't**:

Would you contact your travel agent?

No, I **wouldn't**.

Would you visit the Statue of Liberty?

Yes, I **would**.

e. Trong văn nói tiếng Anh, chúng ta thường sử dụng dạng rút gọn của would: I would = **I'd**, he would = **he'd** etc.

f. Nếu có thể, trong phần điều kiện, nói cả hai 'If I **were** you... ' và 'If I **was** you... '

'If I **were** you... ' là dạng truyền thống và trịnh trọng hơn, nhưng 'If I **was** you ... ' rất thông dụng ngày nay.